TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-ST
Ngày 09/3/2018
"V/v không công nhận ông H và bà L là vợ chồng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Thế Đăng
Các hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Công Mỹ
Ông Trần Văn Thiện

Thư ký phiên toà: Bà Vi Thị Lan Phương, Thư ký Tòa án.

Đại diện VKSND huyện T tham gia phiên toà: ông Dương Đức Thắng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 tháng 02 và ngày 09 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 341/2017/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2017 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/01/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1958 (có mặt)
Nơi cư trú: thôn Đ, xã A, huyện T, Bắc Giang.
- Bị đơn: bà Phạm Thị L, sinh năm 1963 (vắng mặt)
Nơi cư trú: thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/10/2017, bản tự khai ngày 28/11/2017 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông kết hôn với bà Phạm Thị L năm 1990 trên cơ sở tự nguyện, khi kết hôn ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A tháng 6/1990 nhưng đến nay ông không còn giữ được Giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, ông về nhà bà L tại thôn G, xã A chung sống, tình cảm vợ chồng bình thường đến năm 2009 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông đi ở rể nên có một số bất đồng trong cuộc sống, ông đề nghị vợ con cùng ông về nhà đẻ của ông sinh sống nhưng bà L không đồng ý về cùng. Cùng năm 2009, một mình ông đã về nhà đẻ của ông ở thôn Đ, xã A sinh sống, ông bà sống ly thân từ đó đến nay. Trong thời gian ly thân, bà L còn đến nhà ông chửi bới và vu oan cho ông những điều không đúng sự thật. Nay ông xác định tình

cảm vợ chồng với bà L đã hết, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà L.

Về con chung, tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác và công sức đóng góp trong thời gian ở chung: ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, ông H giữ nguyên yêu cầu.

Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai ngày 28/11/2017 và các lời khai tiếp theo, bị đơn là bà Phạm Thị L trình bày:

Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1958 ở thôn Đ, xã A năm 1990, khi kết hôn ông bà có đăng ký kết hôn tháng 6/1990 tại Ủy ban nhân dân xã A nhưng do đã lâu đến nay không còn Giấy chứng nhận kết hôn nữa. Trước khi kết hôn, ông bà có tìm hiểu nhau và quyết định kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà về chung sống tại nhà đẻ của bà tại thôn G, xã A. Tình cảm vợ chồng bình thường đến năm 2002 thì ông H ngoại tình với người khác, bà đã khuyên bảo nhiều lần nhưng ông H không sửa chữa. Đến năm 2009 thì ông H và bà sang quê chồng ở thôn Đ sinh sống, bà cũng bỏ qua cho gia đình êm ấm nhưng ông H vẫn tiếp tục không chung thủy với bà. Đến nay, bà vẫn tha thứ để vì các con và bà vẫn còn tình cảm vợ chồng với ông H. Ông H đề nghị ly hôn thì bà chưa nhất trí ly hôn ông H.

Về con chung, tài sản chung, công nợ, ruộng canh tác và công sức đóng góp trong thời gian ở chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: bà L vắng mặt.

Đại diện VKSND huyện T phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đều thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử xử không công nhận ông H và bà L là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào ý kiến đề nghị của các đương sự. Căn cứ vào kết quả thảo luận nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: ông H và bà L kết hôn năm 1990. Trong quá trình chung sống, do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên ông H khởi kiện yêu cầu ly hôn bà L. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải quyết vụ án là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà, bà L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên HĐXX quyết định xét xử vắng mặt bà L là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà L kết hôn với nhau năm 1990 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn cùng năm tại Ủy ban nhân dân xã A nhưng đến nay Giấy chứng nhận kết hôn đã bị hư hỏng không còn nữa, sau đó ông bà cũng không đến Ủy ban nhân dân xã xin cấp lại bản sao. Sau khi kết hôn, ông bà đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2009 thì

mâu thuẫn vợ chồng phát sinh. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do ông H ở rể đã có nhiều bất đồng với gia đình nhà vợ, ngoài ra bà L nghi ngờ ông H có quan hệ ngoại tình dẫn đến vợ chồng chia tách, mỗi người sống một nơi, không quan tâm chăm sóc nhau từ năm 2009 đến nay. Nay bà L vẫn muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng ông H kiên quyết ly hôn.

HĐXX thấy, mặc dù ông bà đều khai là có đăng ký kết hôn với nhau nhưng ông bà không xuất trình được Giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi Giấy chứng nhận kết hôn bị hư hỏng thì ông bà không đề nghị cấp lại bản sao hoặc đăng ký lại. Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã A và những người nguyên là cán bộ xã thời kỳ trước cũng không có căn cứ nào thể hiện ông H và bà L có đăng ký kết hôn năm 1990 hoặc năm nào khác. Theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 cũng như Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình hiện nay thì việc nam nữ kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối với ông H và bà L thì không có căn cứ xác định ông bà đã đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa ông bà không phải là hôn nhân hợp pháp mà chỉ là chung sống với nhau như vợ chồng. Trong quá trình chung sống ông bà đã có nhiều mâu thuẫn, ông H đã trở về nhà đẻ sinh sống từ năm 2009, nay ông yêu cầu ly hôn bà L. Tòa án đã tiến hành hòa giải để ông bà đoàn tụ và đi đăng ký kết hôn nhưng không thành. Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX cần thiết phải tuyên bố không công nhận ông H và bà L là vợ chồng.

3. Về con chung, tài sản, công nợ, công sức đóng góp, ruộng canh tác: ông H và bà L đều không đề nghị giải quyết nên Toà án không giải quyết.

4. Về án phí: ông H phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Văn H và bà Phạm Thị L là vợ chồng.

2. Về án phí: ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2016/0003983 ngày 28/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Xác nhận ông H đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Thế Đăng